

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc,
thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2494/TTr-SXD ngày 30 tháng 9 năm 2021 về phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chính như sau đây:

- Dự án: Thuộc dự án Quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc và Quy hoạch phân khu phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh.

1. Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô và tính chất

a) Vị trí khu vực quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch phân khu là toàn bộ địa giới hành chính phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

b) Phạm vi, ranh giới khu vực quy hoạch:

- Phía Bắc giáp: Huyện Dương Minh Châu;
- Phía Nam giáp: Xã Trường Tây, phường Long Thành Trung;
- Phía Đông giáp: Xã Trường Hòa;
- Phía Tây giáp: Phường Long Hoa.

c) Quy mô quy hoạch: Toàn bộ diện tích phường Long Thành Bắc, khoảng 496,80 ha. Dân số quy hoạch dự báo đến năm 2035 khoảng 21.000 người

d) Tính chất: Là trung tâm du lịch cấp đô thị, thương mại dịch vụ đa chức năng của thị xã Hòa Thành; là khu ở hiện hữu cải tạo, chỉnh trang kết hợp phát triển đô thị và khu vực phát triển mới được quy hoạch, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2. Mục tiêu lập quy hoạch phân khu

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-UBND.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang, phát triển phường Long Thành Bắc hài hòa, đồng bộ, đảm bảo quy định đối với hành lang xanh, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững. Khai thác hiệu quả sử dụng đất trên cơ sở đảm bảo hiệu quả đầu tư nâng cao đời sống nhân dân khu vực.

- Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: Xác định chức năng sử dụng đất và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cụ thể cho từng ô đất, đề xuất giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, đồng bộ, hiện đại theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và các quy định hiện hành có liên quan đảm bảo gắn kết, hài hòa với các tuyến đường và các dự án đầu tư lân cận.

- Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật được nghiên cứu đồng bộ trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy

hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và quy hoạch chung đô thị Hòa Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-UBND.

- Ban hành và quản lý đầu tư xây dựng, phát triển khu vực phát triển đô thị theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết, triển khai trình tự, thủ tục đầu tư, quản lý đầu tư xây dựng.

3. Nội dung quy hoạch phân khu

3.1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

a) Nguyên tắc chung: Ban hành chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất để quản lý từng khu vực; dân số, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc từng lô đất được xác định cụ thể trên cơ sở đảm bảo chỉ tiêu theo quy hoạch chung được duyệt, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, quy định hiện hành liên quan, được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

b) Phân bổ quỹ đất trong các ô quy hoạch: Tổng diện tích đất trong phạm vi nghiên cứu, lập quy hoạch phân khu 496,80ha, gồm các loại đất:

- Đất ở chỉnh trang, kết hợp xây dựng mới ký hiệu OCT, diện tích khoảng 170,49 ha; đất ở xây dựng mới ký hiệu OLK, diện tích khoảng 4,88ha;

- Đất cơ quan hành chính ký hiệu HC, diện tích khoảng 1,29ha; đất công trình công cộng ký hiệu CC1, CC2 tổng diện tích khoảng 5,35ha;

- Đất y tế ký hiệu YTE, diện tích khoảng 0,11ha;

- Đất giáo dục tổng diện tích khoảng 8,25ha: Đất trung tâm giáo dục nghiên cứu, khoa học công nghệ ký hiệu GD1 diện tích 0,23ha; đất trường trung học phổ thông ký hiệu GD2 diện tích 2,29ha; đất trường THCS, tiểu học, mầm non ký hiệu GD3 diện tích 5,73ha;

- Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở ký hiệu HH, diện tích khoảng 9,98ha; Đất tôn giáo, tín ngưỡng ký hiệu TG, diện tích khoảng 0,84ha;

- Đất quân sự, an ninh, quốc phòng ký hiệu QS diện tích 0,06ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh ký hiệu SX, diện tích 1,11ha;

- Đất nông nghiệp ký hiệu NN diện tích khoảng 66,5ha; đất trung tâm dịch vụ du lịch ký hiệu DVDL diện tích khoảng 6,84ha, đất du lịch nghỉ dưỡng – nhà vườn sinh thái ký hiệu DL diện tích khoảng 21,02ha;

- Đất cây xanh tổng diện tích khoảng 103,99ha gồm đất cây xanh công viên - TDTT ký hiệu CX1 diện tích khoảng 53,43ha, đất cây xanh cảnh quan ký hiệu CX2 diện tích khoảng 28,59ha, cây xanh cách ly diện tích khoảng 21,97ha và đường giao thông có diện tích khoảng 83,83 ha nằm bên ngoài các ô quy hoạch.

c) Các chức năng sử dụng đất:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Dân số (người)	21 000	
1	Đất ở	175,37	35,30
-	Đất ở chính trang, kết hợp XD mới	170,49	34,32
-	Đất ở XD mới	4,88	0,98
2	Đất cơ quan hành chính	1,29	0,26
3	Đất công trình dịch vụ công cộng	5,35	1,08
4	Đất y tế	0,11	0,02
5	Đất giáo dục	8,25	1,66
-	Đất trung tâm giáo dục nghiên cứu, khoa học công nghệ	0,23	0,05
-	Đất trường trung học phổ thông	2,29	0,46
-	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	5,73	1,15
6	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở	9,98	2,01
7	Đất trung tâm dịch vụ du lịch	6,84	1,38
8	Đất du lịch nghỉ dưỡng - nhà vườn sinh thái	21,02	4,23
9	Đất nông nghiệp	66,50	13,39
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,84	0,17
11	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	0,06	0,01
12	Đất cơ sở sản xuất - kinh doanh	1,11	0,22
13	Đất cây xanh	103,99	20,93
-	Đất cây xanh - công viên - TĐTT	53,43	10,75
-	Đất cây xanh cảnh quan	28,59	5,75
-	Đất cây xanh cách ly	21,97	4,42
14	Mặt nước	12,26	2,47
15	Đất giao thông	83,83	16,87
	Tổng cộng	496,80	100,00

Bảng quy hoạch sử dụng đất chi tiết các lô đất: Theo phụ lục 1 đính kèm.

3.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Quy hoạch từ các trục không gian chủ đạo: Đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Chí Thanh, An Dương Vương, Trần Phú, Hàng Trúc (hẻm 71), đường số 20 Sân Cu, Sân Cu 2, D7 (trục dọc); đường Châu Văn Liêm, đường số 18 An Dương Vương, N3, N5, Nguyễn Văn Linh, Phan Văn Đáng, Trịnh Phong Đáng, Sân Cu 1 (trục ngang); đường D6, D9 ven kênh T2.2, kênh T5.9.2. Theo đó khu ở tập

trung chủ yếu phía Tây khu vực quy hoạch và một phần giáp phía Đông dọc theo đường Sân Cu 1, Sân Cu 2.

- Quy hoạch chỉnh trang các khu ở hiện hữu cải tạo (mặt đứng, khoảng lùi, hình thức kiến trúc, màu sắc... Quy hoạch các khu vực nhà ở xây dựng mới với các hình nhà ở liên kế phố, liên kế có sân vườn; khu thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở (phát triển theo dự án).

- Khu ở phân bố trong phường, nhà ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang, xây mới có tầng cao tối đa 6 tầng (các trục đường quanh Tòa Thánh Tây Ninh có tầng cao tối đa 4 tầng, chiều cao không quá 15 m). Hạn chế phá vỡ cấu trúc dân cư hiện hữu, chỉnh trang mặt đứng đồng bộ về màu sắc, khoảng lùi, hình thức kiến trúc, các trục đường chính khuyến khích nhà ở chỉnh trang kết hợp thương mại.

- Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các công trình công cộng, dịch vụ, tầng cao tối đa 5 tầng, đối với công trình dịch vụ hỗn hợp cấp đô thị tầng cao tối đa 9 tầng, đường nét kiến trúc hài hòa với công trình kế cận và phù hợp công năng.

- Bảo tồn công trình tôn giáo, tín ngưỡng (Điện thờ Phật mẫu, Võ Phủ Từ) phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của người dân trong khu vực.

- Khai thác tối đa cảnh quan thiên nhiên (suối Giải Khô, kênh TN 5.9, 5.9.2, 5.9.4, 5.9.6 ...) kết hợp công viên cây xanh – TDTT phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng khu dân cư, ứng phó với dự báo ngập cục bộ.

3.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

- Cao độ san nền tuân thủ quy hoạch chung; cao độ xây dựng $H_{xd} \geq 3,00$ m.

- Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mới hoàn toàn riêng biệt với nước thải sinh hoạt. Toàn bộ lưu lượng nước mưa được thu về các cống chạy dọc theo đường giao thông rồi đổ kênh, rạch phía Đông. Toàn bộ ranh đất chia thành 06 lưu vực thoát nước chính (chi tiết theo thuyết minh đồ án).

b) Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Đường ĐT 781, đường Nguyễn Huệ, Nguyễn Chí Thanh, An Dương Vương, Trần Phú, đường Nguyễn Văn Linh.

- Giao thông đối nội: Đường chính khu vực, khu vực, phân khu vực, nội bộ.

Chi tiết theo Bảng thống kê quy hoạch hệ thống giao thông tại phụ lục 02.

c) Quy hoạch cấp nước: Nguồn nước cấp được lấy từ nhà máy nước Tây Ninh cấp cho thị xã (sẽ nâng công suất lên 50.000 m³/ngày).

d) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Tổng lưu lượng nước thải khoảng 4.505 m³/ng.đ, hệ thống thoát nước thải quy hoạch riêng biệt với nước mưa, Toàn bộ nước thải của khu vực phía Bắc được thu gom vào các tuyến cống đưa về trạm xử lý nước thải bằng bể sinh học. Nước thải của khu vực phía Nam được thu gom, đầu nối vào các tuyến cống (quy hoạch chung) và trạm bơm công suất 7.500 m³/ng.đ

- Trạm xử lý nước thải: Đang đầu tư xây dựng (phía Nam xã Trường Tây).

- Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

+ Chất thải rắn: Tổng lượng rác sinh hoạt dự kiến 25,2 tấn/ngày. Rác thải được phân loại tại nguồn, thu gom trong ngày đưa đến khu xử lý rác tập trung, không xây dựng điểm tập trung rác trong đô thị tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Nghĩa trang: Theo quy hoạch chung, chi tiết theo thuyết minh đồ án.

đ) Quy hoạch cấp điện: Cấp từ nguồn Trạm biến áp 110kV Tây Ninh.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Theo thuyết minh đồ án.

3.4. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật theo thuyết minh đồ án và các bản vẽ đính kèm.

3.5. Thiết kế đô thị: Theo thuyết minh đồ án đính kèm.

3.6. Đánh giá môi trường chiến lược: Theo thuyết minh đồ án.

3.7. Phân kỳ đầu tư, kế hoạch thực hiện

a) Năm 2022 – 2025:

- Lập danh mục kêu gọi đầu tư, đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư, dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và khu nhà ở; xác định thời hạn đầu tư, kế hoạch đầu tư trên địa bàn phường Long Thành Bắc.

- Nâng cấp chỉnh trang trường THCS, tiểu học, mầm non hiện hữu; công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị, công viên cây xanh tiếp giáp giáp đường Sân Cu 1, đường D6, D9; trụ sở UBND – Công an phường Long Thành Bắc.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật; nạo vét, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước mưa khu vực trong tổng thể dự án nạo vét, nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước mưa; nâng cấp đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống giao thông đô thị đối với các trục đường chính: Nguyễn Huệ, Nguyễn Chí Thanh, An Dương Vương, Trần Phú, Nguyễn Văn Linh, đường Sân Cu, đường số 20 Sân Cu, đường Sân Cu 1, Sân Cu 2, xây dựng tuyến đường D6, D9 ven kênh T2.2.

b) Năm 2026 – 2035: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh công viên cây xanh, cây xanh cảnh quan; đồng bộ và khớp nối hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng giao thông đô thị đối với các trục đường phân khu vực, các tuyến đường khu vực, đường nội bộ và đường hẻm. Nâng cấp và đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3.8. Quy định quản lý: Việc quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng công trình cần tuân thủ quy hoạch phân khu và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu được ban hành kèm theo hồ sơ quy hoạch này, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định để các tổ chức, cơ quan có liên quan và Nhân dân được biết.

2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành triển khai thực hiện đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc được duyệt; thực hiện trách nhiệm lập, thẩm quyền điều chỉnh cục bộ và điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch phân khu phường Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định này theo quy định pháp luật về xây dựng và quy hoạch đô thị hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Long Thành Bắc; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *ly*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PVP, P. KT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

U.Khoi *ip*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

Phụ lục 1. BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 2464 /QĐ-UBND ngày 30/ 9 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Mật độ XD (%)		Tầng cao		Hệ số SĐĐ
						Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
1	Đất ở		175,37	35,30	83,51					
-	Đất ở chính trang, kết hợp xây dựng mới	OCT	170,49	34,32	81,19	80	95	1	6	5,7
-	Đất ở xây dựng mới	OLK	4,88	0,98	2,32	80	90	2	6	5,4
2	Đất cơ quan hành chính	HC	1,29	0,26	0,61	40	60	1	5	3
3	Đất công trình dịch vụ công cộng	CC	5,35	1,08	2,55	30	60	1	9	3-3,6
4	Đất y tế	YTE	0,11	0,02	0,05	40	60	1	5	3
5	Đất giáo dục		8,25	1,66	3,93					
6	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở	HH	9,98	2,01		30	60	2	9	5,4
7	Đất trung tâm dịch vụ du lịch	DVDL	6,84	1,38		5	25	1	5	1,25
8	Đất du lịch nghỉ dưỡng - nhà vườn sinh thái	DL	21,02	4,23		5	25	1	5	1,25
9	Đất nông nghiệp	NN	66,50	13,39		-	-	-	-	-
10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TG	0,84	0,17		-	-	-	-	-
11	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	QS	0,06	0,01		-	-	-	-	-
12	Đất cơ sở sản xuất - kinh doanh	SX	1,11	0,22		40	60	1	5	3
13	Đất cây xanh		103,99	20,93	49,52					
-	Đất cây xanh - công viên - TDTT	CX1	53,43	10,75	25,44	0	5	0	2	0,1
-	Đất cây xanh cảnh quan	CX2	28,59	5,75	13,61	0	5	0	1	0,05
-	Đất cây xanh cách ly		21,97	4,42	10,46	-	-	-	-	-
14	Mặt nước		12,26	2,47						
15	Đất giao thông		83,83	16,87	39,92					
	Tổng cộng		496,80	100,00						

Phụ lục 02. BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2464/QĐ-UBND ngày 30 / 9 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
A	Giao thông đối ngoại				
1	TL 781 (*)	3-3	30	9x2	5x2
2	Đường Nguyễn Huệ (*)	2-2	40	14x2	5x2
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (*)	2-2	40	14x2	5x2
4	Đường An Dương Vương	2-2	40	14x2	5x2
5	Đường Trần Phú (*)	2-2	40	14x2	5x2
6	Đường Nguyễn Văn Linh	2-2	36	12x2	5x2
B	Giao thông đối nội				
I	Đường chính khu vực				
1	Đường số 78 Nguyễn Chí Thanh	3-3	30	9x2	5x2
2	Đường số 95 Trần Phú	3-3	30	9x2	5x2
3	Đường Phan Văn Đáng	1-1	20,5	10,5	5x2
4	Đường Trịnh Phong Đáng	1-1	20,5	10,5	5x2
5	Đường số 8 Nguyễn Huệ	1-1	20,5	10,5	5x2
6	Đường số 9 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
7	Đường số 10 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
8	Đường Châu Văn Liêm	2-2	36	12x2	5x2
9	Đường số 18 An Dương Vương	2-2	36	12x2	5x2
10	Đường N3	1-1	20,5	10,5	5x2
11	Đường Sân Cu 1	1-1	20,5	10,5	5x2
12	Đường Sân Cu 2	4-4	16	8	4x2
13	Đường Sân Cu 2 nối dài	4-4	16	8	4x2
14	Đường N4	4-4	16	8	4x2
15	Đường D7	1-1	20,5	10,5	5x2
16	Đường số 19 Sân Cu	3-3	30	9x2	5x2
17	Đường số 20 Sân Cu	3-3	30	9x2	5x2
18	Đường số 13	1-1	20,5	10,5	5x2
19	Đường số 28	1-1	20,5	10,5	5x2
20	Đường số 29 Nguyễn Văn Linh	1-1	20,5	10,5	5x2
21	Đường N5	1-1	20,5	10,5	5x2
II	Đường khu vực, phân khu vực, nội bộ				
	*Đường khu vực				
1	Đường Hàng Trúc (Hẻm 71)	1-1	20,5	10,5	5x2
2	Đường số 4 Nguyễn Huệ	1-1	20,5	10,5	5x2
3	Đường số 12 Nguyễn Huệ	1-1	20,5	10,5	5x2
4	Đường số 5 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
5	Đường số 6 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
6	Đường số 13 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
7	Đường số 14 An Dương Vương	1-1	20,5	10,5	5x2
8	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	1-1	20,5	10,5	5x2

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
9	Đường Sân Cu	1-1	20,5	10,5	5x2
10	Đường số 7	1-1	20,5	10,5	5x2
11	Đường số 22	1-1	20,5	10,5	5x2
12	Đường N6	1-1	20,5	10,5	5x2
13	Đường D6	4-4	17	9	4x2
14	Đường D9	4-4	17	9	4x2
15	Đường số 84 Trần Phú	1-1	20,5	10,5	5x2
	*Đường phân khu vực				
1	Đường số 2 Nguyễn Huệ	5-5	10	6	2x2
2	Đường số 6 Nguyễn Huệ	5-5	10	6	2x2
3	Đường số 10 Nguyễn Huệ	5-5	10	6	2x2
4	Đường số 14 Nguyễn Huệ	5-5	10	6	2x2
5	Đường số 3 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
6	Đường số 4 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
7	Đường số 7 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
8	Đường số 8 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
9	Đường số 12 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
10	Đường số 15 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
11	Đường số 16 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
12	Đường số 3 Châu Văn Liêm	5-5	10	6	2x2
13	Đường số 5 Châu Văn Liêm	5-5	10	6	2x2
14	Đường số 6 Châu Văn Liêm	5-5	10	6	2x2
15	Đường số 1 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
16	Đường số 2 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
17	Đường số 5 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
18	Đường số 6 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
19	Đường số 12 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
20	Đường số 13 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
21	Đường số 19 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
22	Đường số 21 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
23	Đường số 27 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
24	Đường số 1 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
25	Đường số 2 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
26	Đường số 3 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
27	Đường số 8 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
28	Đường số 12 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
29	Đường số 17 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
30	Đường số 4	5-5	10	6	2x2
31	Đường số 5	5-5	10	6	2x2
32	Đường số 7A	5-5	10	6	2x2
33	Đường số 11	5-5	10	6	2x2
34	Đường số 11 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
35	Đường số 12	5-5	10	6	2x2

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
36	Đường số 18	5-5	10	6	2x2
37	Đường số 20	5-5	10	6	2x2
38	Đường số 26	5-5	10	6	2x2
39	Hẻm số 22	5-5	10	6	2x2
40	Hẻm số 24	5-5	10	6	2x2
41	Đường Nguyễn Quốc Gia	5-5	10	6	2x2
42	Đường số 82 Nguyễn Chí Thanh	5-5	10	6	2x2
43	Đường số 80, 86, 92, 94, 98,99 Trần Phú	5-5	10	6	2x2
44	Đường số 102 Trần Phú	5-5	10	6	2x2
	*Đường nội bộ				
1	Đường số 2 An Dương Vương	5-5	10	6	2x2
2	Đường số 4 Châu Văn Liêm	5-5	10	6	2x2
3	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
4	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
5	Đường số 10 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
6	Đường số 15 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
7	Đường số 25 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
8	Đường số 6 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
9	Đường số 10 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
10	Đường số 11 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
11	Đường số 13 Sân Cu	5-5	10	6	2x2
12	Đường số 8	5-5	10	6	2x2
13	Đường số 9	5-5	10	6	2x2
14	Đường số 10	5-5	10	6	2x2
15	Đường số 16	5-5	10	6	2x2
16	Đường số 24	5-5	10	6	2x2
17	Đường số 11A	5-5	10	6	2x2
18	Đường số 3A	5-5	10	6	2x2
19	Đường số 7 Nguyễn Văn Linh	5-5	10	6	2x2
20	Hẻm số 20	5-5	10	6	2x2
21	Đường D4	5-5	10	6	2x2
22	Đường D5	5-5	10	6	2x2
23	Hẻm A2	5-5	10	6	2x2
24	Hẻm số 10	5-5	10	6	2x2
25	Đường số 1 Trịnh Phong Đăng	5-5	10	6	2x2
26	Đường số 80, 84 Nguyễn Chí Thanh	5-5	10	6	2x2
27	Đường số 82, 88, 90, 96, 97 Trần Phú	5-5	10	6	2x2
28	Đường số 100A Trần Phú	5-5	10	6	2x2

